

Biên số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA			Chia ra:					Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
								Chia ra:												
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	29.028	9.721	19.307	249	14	28.765	23.024	16.275	15.886	389	6.728	21	4.845	511	13	372	12.490	70,69%	
I	THADS tỉnh	1.797	550	1.247	65	2	1.730	1.508	949	938	11	559	-	141	76	2	3	781	62,93%	
1	Vũ Tuấn Anh	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Nguyễn Mạnh Hùng	25	1	24	1	-	24	24	17	17	-	7	-	-	-	-	-	7	70,83%	
3	Phạm Hùng Dũng	10	3	7	3	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Mai Thanh Bình	151	21	130	2	-	149	142	97	97	-	45	-	7	-	-	-	52	68,31%	
5	Lê Danh Hải	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
6	Đoàn Thị Đoàn	591	194	397	14	1	576	502	358	356	2	144	-	64	7	-	3	218	71,31%	
7	Phạm Xuân Pha	469	114	355	32	1	436	416	271	269	2	145	-	20	-	-	-	165	65,14%	
11	Phạm Văn Phú	330	109	221	5	-	325	232	145	140	5	87	-	28	65	-	-	180	62,50%	
12	Nguyễn Hoàng Anh	215	108	107	8	-	207	179	48	46	2	131	-	22	4	2	-	159	26,82%	
II	Các Phòng THADS khu vực	27.231	9.171	18.060	184	12	27.035	21.516	15.326	14.948	378	6.169	21	4.704	435	11	369	11.709	71,23%	
I	Phòng THADS khu vực I	4.817	1.626	3.191	40	1	4.776	3.838	2.436	2.393	43	1.399	3	739	40	3	156	2.340	63,47%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	724	190	534	4	-	720	668	378	376	2	290	-	49	2	-	1	342	56,59%	
1.2	Phạm Văn Trung	1.262	530	732	10	1	1.251	940	534	524	10	404	2	269	4	1	37	717	56,81%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	784	241	543	13	-	771	619	426	418	8	193	-	93	12	-	47	345	68,82%	
1.4	Lê Hồng Thủy	635	179	456	10	-	625	546	409	406	3	137	-	76	-	-	3	216	74,91%	
1.6	Tô Thành Trung	530	308	222	3	-	527	355	175	162	13	180	-	165	5	2	-	352	49,30%	
1.7	Lê Thành Văn	616	177	439	-	-	616	450	325	318	7	125	-	84	15	-	67	291	72,22%	
1.11	Đặng Văn Luân	266	1	265	-	-	266	260	189	189	-	70	1	3	2	-	1	77	72,69%	

2	Phòng THADS khu vực 2	1.109	321	788	9	1	1.099	937	753	732	21	184	-	154	6	-	2	346	80.36%
2.1	Hoàng Đức Sĩ	39	-	39	-	-	39	39	37	37	-	2	-	-	-	-	-	2	94.87%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	167	68	99	1	-	166	137	108	103	5	29	-	29	-	-	-	58	78.83%
2.3	Phan Ngọc Sơn	165	52	113	1	-	164	121	92	91	1	29	-	39	2	-	2	72	76.03%
2.4	Nguyễn Mạnh Hùng	134	59	75	2	1	131	112	92	82	10	20	-	18	1	-	-	39	82.14%
2.5	Hoàng Quốc Dũng	73	31	42	2	-	71	41	30	30	-	11	-	29	1	-	-	41	73.17%
2.7	Nguyễn Trọng Dũng	217	35	182	1	-	216	203	170	168	2	33	-	11	2	-	-	46	83.74%
2.8	Đặng Công Châu	201	31	170	2	-	199	190	163	161	2	27	-	9	-	-	-	36	85.79%
2.9	Nguyễn Văn Ban	113	45	68	-	-	113	94	61	60	1	33	-	19	-	-	-	52	64.89%
3	Phòng THADS khu vực 3	1.805	800	1.005	2	-	1.803	1.199	970	959	11	228	1	379	56	2	167	833	80.90%
3.1	Nguyễn Đình Kiều	295	91	204	-	-	295	223	179	179	-	43	1	38	9	-	25	116	80.27%
3.2	Nguyễn Thị Lan Hương	235	142	93	-	-	235	120	94	91	3	26	-	70	11	-	34	141	78.33%
3.3	Nguyễn Văn Tấn	374	238	136	1	-	373	191	157	150	7	34	-	132	6	2	42	216	82.20%
3.5	Võ Thành Luân	255	77	178	-	-	255	221	182	182	-	39	-	12	1	-	21	73	82.35%
3.6	Trần Văn Sơn	139	12	127	-	-	139	119	98	97	1	21	-	4	7	-	9	41	82.35%
3.7	Đào Thị Hương	141	10	131	-	-	141	120	101	101	-	19	-	17	1	-	3	40	84.17%
3.8	Trần Quốc Toàn	366	230	136	1	-	365	205	159	159	-	46	-	106	21	-	33	206	77.56%
4	Phòng THADS khu vực 4	1.627	585	1.042	10	-	1.617	998	821	796	25	174	3	585	33	1	-	796	82.26%
4.1	Lê Khắc Đức	39	3	36	-	-	39	38	38	37	1	-	-	1	-	-	-	1	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	203	64	139	1	-	202	135	112	107	5	23	-	58	9	-	-	90	82.96%
4.3	Trần Thanh Hà	402	256	146	1	-	401	133	105	103	2	26	2	263	5	-	-	296	78.95%
4.4	Hoàng Văn Đình	378	174	204	6	-	372	235	189	181	8	45	1	121	15	1	-	183	80.43%
4.5	Phạm Tiến Đạt	229	55	174	-	-	229	192	156	154	2	36	-	37	-	-	-	73	81.25%
4.7	Cao Tiến Dũng	207	3	204	-	-	207	164	140	140	-	24	-	43	-	-	-	67	85.37%
4.8	Lê Ánh Tín	169	30	139	2	-	167	101	81	74	7	20	-	62	4	-	-	86	80.20%
5	Phòng THADS khu vực 5	1.651	479	1.172	4	-	1.647	1.378	1.010	988	22	368	-	257	11	-	1	637	73.29%
5.1	Trần Văn Đình	70	7	63	-	-	70	68	60	58	2	8	-	2	-	-	-	10	88.24%
5.2	Nguyễn Thị Hà	244	59	185	-	-	244	220	176	169	7	44	-	22	2	-	-	68	80.00%
5.3	Phạm Công Thuận	251	51	200	1	-	250	224	174	169	5	50	-	25	1	-	-	76	77.68%
5.4	Hoàng Thanh Sơn	404	194	210	3	-	401	256	155	151	4	101	-	141	4	-	-	246	60.55%
5.5	Trịnh Bích Vân	293	74	219	-	-	293	269	194	193	1	75	-	19	4	-	1	99	72.12%

5.6	Nguyễn Gia Hưng	300	94	206	-	-	300	252	188	185	3	64	-	48	-	-	112	74.60%	
5.7	Dương Minh Thông	89	-	89	-	-	89	89	63	63	-	26	-	-	-	-	26	70.79%	
6	Phòng THADS khu vực 6	1.090	254	836	2	-	1.088	975	776	759	17	197	2	88	24	-	312	79.59%	
6.1	Nguyễn Đức Thọ	60	-	60	-	-	60	56	52	49	3	4	-	4	-	-	8	92.86%	
6.2	Đỗ Hữu Hưng	151	33	118	-	-	151	141	111	111	-	28	2	7	3	-	40	78.72%	
6.3	Hà Thế Khuyển	301	55	246	-	-	301	283	227	221	6	56	-	17	-	1	74	80.21%	
6.4	Phạm Thị Hồng	261	112	149	-	-	261	206	161	161	-	45	-	42	13	-	100	78.16%	
6.5	Võ Minh Sơn	175	27	148	2	-	173	168	131	124	7	37	-	4	1	-	42	77.98%	
6.7	Trần Anh Toàn	142	27	115	-	-	142	121	94	93	1	27	-	14	7	-	48	77.69%	
7	Phòng THADS khu vực 7	1.895	568	1.327	2	1	1.892	1.521	1.234	1.207	27	287	-	295	50	-	26	658	81.13%
7.1	Hoàng Văn Trung	177	84	93	-	-	177	121	96	94	2	25	-	45	4	-	7	81	79.34%
7.2	Hồ Thị Thanh Lý	341	86	235	-	1	340	272	242	236	6	30	-	65	2	-	1	98	88.97%
7.3	Nguyễn Văn Đình	120	59	61	-	-	120	78	52	50	2	26	-	42	-	-	68	66.67%	
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	286	103	183	-	-	286	237	179	178	1	58	-	14	18	-	107	75.53%	
7.5	Nguyễn Thị Tâm	274	42	232	-	-	274	257	223	219	4	34	-	9	8	-	51	86.77%	
7.6	Đào Xuân Dẫn	195	47	148	2	-	193	167	141	137	4	26	-	26	-	-	52	84.43%	
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	237	89	148	-	-	237	174	123	121	2	51	-	50	12	1	114	70.69%	
7.8	Vân Thị Tỷ	265	58	207	-	-	265	215	178	172	6	37	-	44	6	-	87	82.79%	
8	Phòng THADS khu vực 8	1.714	574	1.140	28	2	1.684	1.369	1.127	1.065	62	238	4	265	44	1	5	557	82.32%
8.1	Nguyễn Huy Thành	82	14	68	-	-	82	72	67	65	2	5	-	4	4	-	15	93.06%	
8.2	Dương Văn Biền	266	93	173	2	-	264	213	186	178	8	27	-	51	-	-	78	87.32%	
8.3	Phạm Thanh Thao	254	72	182	5	-	249	210	178	160	18	31	1	31	8	-	71	84.76%	
8.4	Nguyễn Thị Thủy	106	7	99	-	-	106	81	73	71	2	8	-	22	-	3	33	90.12%	
8.5	Trần Trọng Việt Hà	235	51	184	-	-	235	213	182	166	16	31	-	18	4	-	53	85.45%	
8.6	Phan Xuân Bình	267	113	154	17	-	250	210	126	121	5	82	2	31	8	1	124	60.00%	
8.7	CHV Trần Tiến Dũng	134	76	58	3	2	129	78	66	62	4	11	1	41	10	-	63	84.62%	
8.8	CHV Nguyễn Bá Tĩnh	185	44	141	-	-	185	167	143	140	3	24	-	16	2	-	42	85.65%	
8.9	CHV Nguyễn Văn Cường	185	104	81	1	-	184	125	106	102	4	19	-	51	8	-	78	84.80%	

[illegible]

13	Phòng THADS khu vực 13	2.060	796	1.264	8	3	2.049	1.704	899	877	22	804	1	296	47	2	-	1.150	52.76%
13.1	Lê Thị Hoài	649	271	378	4	2	643	497	303	298	5	194	-	138	6	2	-	340	60.97%
13.2	Huỳnh Văn Đại	256	85	171	-	-	256	198	147	146	1	51	-	31	27	-	-	109	74.24%
13.3	Nguyễn Minh Nam	502	203	299	3	-	499	405	196	191	5	209	-	81	13	-	-	303	48.40%
13.4	Phan Thị Tuyết Hương	312	112	200	1	1	310	272	115	105	10	157	-	37	1	-	-	195	42.28%
13.5	Lê Quang Vỹ	341	125	216	-	-	341	332	138	137	1	193	1	9	-	-	-	203	41.57%
14	Phòng THADS khu vực 14	2.147	451	1.696	17	2	2.128	1.895	1.256	1.226	30	636	3	213	20	-	-	872	66.28%
14.1	Huỳnh Ngọc Tuấn	412	71	341	-	-	412	395	315	311	4	80	-	16	1	-	-	97	79.75%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	442	67	375	2	-	440	418	267	249	18	150	1	20	2	-	-	173	63.88%
14.3	Hồ Ngọc Pùi	358	129	229	-	-	358	274	156	149	7	116	2	70	14	-	-	202	56.93%
14.4	Trương Văn Bằng	329	54	275	1	1	327	308	199	199	-	109	-	17	2	-	-	128	64.61%
14.5	Huỳnh Công Trí	345	69	276	6	1	338	281	174	173	1	107	-	56	1	-	-	164	61.92%
14.6	Trần Kinh Tài	261	61	200	8	-	253	219	145	145	-	74	-	34	-	-	-	108	66.21%
14.7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phòng THADS khu vực 15	1.016	285	731	7	-	1.009	867	663	632	31	202	2	133	5	-	4	346	76.47%
15.1	Đỗ Phương Hoa	204	80	124	-	-	204	173	119	101	18	54	-	31	-	-	-	85	68.79%
15.2	Võ Hồng Lĩnh	194	63	131	-	-	194	150	107	105	2	43	-	38	3	-	3	87	71.33%
15.3	Trần Thị Kim Phương	223	67	156	2	-	221	195	147	138	9	47	1	25	1	-	-	74	75.38%
15.4	Trần Duy Vũ	213	62	151	1	-	212	171	112	110	2	58	1	39	1	-	1	100	65.50%
15.5	Huỳnh Công Thành	47	5	42	-	-	47	47	47	47	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
15.6	Phan Đức Thông	135	8	127	4	-	131	131	131	131	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%

Đã Lỗi, ngày 04 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Thành

Đã Lỗi, ngày 04 tháng 9 năm 2025

PHÒNG THI HÀNH ÁN

Vũ Tuấn Anh



